

Số: 21 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trạch, ngày 04 tháng 5 năm 2019

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản**

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 166 thửa đất ở tại khu ở mới Đồng Trạm, thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 166 thửa đất ở tại khu ở mới Đồng Trạm, thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 166 thửa đất ở tại khu ở mới Đồng Trạm, thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình để đấu giá quyền sử dụng đất,

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch.

b) Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

a) Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất ở đối với 166 thửa đất ở tại khu ở mới Đồng Trạm, thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch.

b) Số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch quyết định. Cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá: Có Trụ sở, địa chỉ rõ ràng; có trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với tài sản là quyền sử dụng đất ở.

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản:

- Tổ chức đấu giá tài sản được thành lập theo đúng quy định của pháp luật (*Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập*);

- Có tối thiểu 02 đấu giá viên (*Bản sao chứng thực Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Thẻ đấu giá viên, Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; hợp đồng lao động để chứng minh*);

- Có tối thiểu 10 hợp đồng đấu giá QSD đất với cơ quan tổ chức trên địa bàn tỉnh trong thời gian 03 tháng gần nhất (*có bản sao chứng thực các hợp đồng và tài liệu để chứng minh*). Trong đó 03 hợp đồng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Tổng giá khởi điểm các thửa đất trong mỗi hợp đồng có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên.

+ Phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm có giá trị từ 2 tỷ đồng trở lên.

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: Theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố.

e) Cam kết bảo mật thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá và thực hiện đúng trình tự, thủ tục về đấu giá tài sản.

4. Số lượng, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng hồ sơ đăng ký tham gia: 01 (một) bộ hồ sơ phải còn nguyên niêm phong.

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 08 giờ 00 phút, ngày ~~06~~ / 5 / 2019 đến 16 giờ 30 phút, ngày 10 / 5 / 2019.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

**Lưu ý:** Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nhận hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy

tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Trang TT điện tử chuyên ngành đấu giá;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Thanh Phương**



**PHỤ LỤC: GIÁ CÁC THỬA ĐẤT Ở TẠI KHU Ở MỚI ĐỒNG TRẠM,  
THÔN PHÚ LỘC 4, XÃ QUẢNG PHÚ**

(Kèm theo Thông Báo số: 21/TB-TTPTQĐ ngày 04 tháng 5 năm 2019 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các lô đất hướng Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>3.029.139.300</b>	
1	1	1374	35	ONT	199,7	329.505.000	
2	2	1375	35	ONT	205,8	336.174.300	
3	3	1376	35	ONT	173	285.450.000	
4	4	1377	35	ONT	177,2	292.380.000	
5	5	1378	35	ONT	181,4	299.310.000	
6	6	1379	35	ONT	185,4	305.910.000	
7	7	1380	35	ONT	189,5	312.675.000	
8	8	1381	35	ONT	172,1	283.965.000	
9	9	1382	35	ONT	175,3	289.245.000	
10	10	1383	35	ONT	178,5	294.525.000	
<b>II</b>	<b>Các lô đất hướng Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>3.663.722.700</b>	
1	11	1386	35	ONT	172,5	284.625.000	
2	12	1387	35	ONT	172,5	284.625.000	
3	13	1388	35	ONT	172,5	284.625.000	
4	14	1389	35	ONT	172,5	284.625.000	
5	15	1390	35	ONT	172,5	284.625.000	
6	16	1391	35	ONT	172,5	284.625.000	
7	17	1392	35	ONT	172,5	284.625.000	
8	18	1393	35	ONT	211,6	380.213.460	2 mặt tiền
9	19	1394	35	ONT	230,4	413.994.240	2 mặt tiền
10	20	1395	35	ONT	177,2	292.380.000	
11	21	1396	35	ONT	177,2	292.380.000	
12	22	1397	35	ONT	177,2	292.380.000	
<b>III</b>	<b>Các lô đất hướng Tây (đường rộng 7,5m)</b>					<b>1.043.450.100</b>	
1	23	1399	35	ONT	307,9	448.086.870	
2	24	1402	35	ONT	409,1	595.363.230	2 mặt tiền
<b>IV</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.027.416.050</b>	
1	25	1404	35	ONT	394	637.098.000	

HANG  
 NG TAI  
 HEN QUI  
 UYEN  
 SU TRAC  
 HNS

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
2	26	1405	35	ONT	413	667.821.000	
3	27	1413	35	ONT	232,1	379.135.350	
4	28	1414	35	ONT	210,2	343.361.700	
<b>V</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>1.209.367.500</b>	
1	29	1426	35	ONT	190,5	345.757.500	2 mặt tiền
2	30	1415	35	ONT	165,1	272.415.000	
3	31	1416	35	ONT	165,1	272.415.000	
4	32	1417	35	ONT	193,2	318.780.000	2 mặt tiền
<b>VI</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.189.970.585</b>	
1	33	1410	35	ONT	214,1	384.705.585	2 mặt tiền
2	34	1411	35	ONT	185,6	306.240.000	
3	35	1412	35	ONT	184,3	304.095.000	
4	36	1421	35	ONT	183	301.950.000	
5	37	1422	35	ONT	181,7	299.805.000	
6	38	1423	35	ONT	180,3	297.495.000	
7	39	1424	35	ONT	179,2	295.680.000	
<b>VII</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.394.027.020</b>	
1	40	1418	35	ONT	231	447.775.020	2 mặt tiền
2	41	1419	35	ONT	185,5	330.190.000	
3	42	1420	35	ONT	184	327.520.000	
4	43	1428	35	ONT	182,9	325.562.000	
5	44	1429	35	ONT	181,6	323.248.000	
6	45	1430	35	ONT	180,3	320.934.000	
7	46	1432	35	ONT	179,1	318.798.000	
<b>VIII</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>1.690.794.468</b>	
1	47	1425	35	ONT	221,6	398.181.960	2 mặt tiền
2	48	1436	35	ONT	176	290.400.000	
3	49	1435	35	ONT	176	290.400.000	
4	50	1434	35	ONT	176	290.400.000	
5	51	1444	35	ONT	217,4	421.412.508	2 mặt tiền
<b>IX</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>1.679.971.986</b>	
1	52	1438	35	ONT	220	395.307.000	2 mặt tiền

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
2	53	1437	35	ONT	176	290.400.000	
3	54	1446	35	ONT	176	290.400.000	
4	55	1445	35	ONT	176	290.400.000	
5	56	1464	35	ONT	213,3	413.464.986	2 mặt tiền
<b>X</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>5.227.200.000</b>	
1	57	1447	35	ONT	176	290.400.000	
2	58	1448	35	ONT	176	290.400.000	
3	59	1449	35	ONT	176	290.400.000	
4	60	1450	35	ONT	176	290.400.000	
5	61	1451	35	ONT	176	290.400.000	
6	62	1470	35	ONT	176	290.400.000	
7	63	1471	35	ONT	176	290.400.000	
8	64	1472	35	ONT	176	290.400.000	
9	65	1473	35	ONT	176	290.400.000	
10	66	1474	35	ONT	176	290.400.000	
11	67	1475	35	ONT	176	290.400.000	
12	68	1490	35	ONT	176	290.400.000	
13	69	1491	35	ONT	176	290.400.000	
14	70	1492	35	ONT	176	290.400.000	
15	71	1493	35	ONT	176	290.400.000	
16	72	1494	35	ONT	176	290.400.000	
17	73	1504	35	ONT	176	290.400.000	
18	74	1505	35	ONT	176	290.400.000	
<b>XI</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>6.054.479.540</b>	
1	75	1465	35	ONT	177,3	315.594.000	
2	76	1466	35	ONT	178,7	318.086.000	
3	77	1467	35	ONT	180,1	320.578.000	
4	78	1468	35	ONT	181,5	323.070.000	
5	79	1469	35	ONT	182,8	325.384.000	
6	80	1484	35	ONT	184,4	328.232.000	
7	81	1485	35	ONT	185,6	330.368.000	
8	82	1486	35	ONT	187	332.860.000	

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
9	83	1487	35	ONT	188,5	335.530.000	
10	84	1489	35	ONT	189,7	337.666.000	
11	85	1498	35	ONT	191,2	340.336.000	
12	86	1499	35	ONT	192,5	342.650.000	
13	87	1500	35	ONT	194	345.320.000	
14	88	1501	35	ONT	195,2	347.456.000	
15	89	1502	35	ONT	196,7	350.126.000	
16	90	1503	35	ONT	197,9	352.262.000	
17	91	1519	35	ONT	199,6	355.288.000	
18	92	1520	35	ONT	200,7	353.673.540	
<b>XII</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.027.376.186</b>	
1	93	1507	35	ONT	270	485.149.500	2 mặt tiền
2	94	1506	35	ONT	208,3	340.258.050	
3	95	1521	35	ONT	188,9	311.685.000	
4	96	202	39	ONT	202,9	331.437.150	
5	97	201	39	ONT	288,3	558.846.486	2 mặt tiền
<b>XIII</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.863.114.650</b>	
1	98	1440	35	ONT	192,5	317.625.000	
2	99	1441	35	ONT	199,2	328.680.000	
3	100	1442	35	ONT	205,8	336.174.300	
4	101	1443	35	ONT	212,7	347.445.450	
5	102	1457	35	ONT	219,4	358.389.900	
6	103	1458	35	ONT	171,4	282.810.000	
7	104	1459	35	ONT	175,8	290.070.000	
8	105	1460	35	ONT	180,3	297.495.000	
9	106	1461	35	ONT	184,5	304.425.000	
<b>XIV</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.874.603.600</b>	
1	107	1439	35	ONT	192,7	317.955.000	
2	108	1452	35	ONT	199,8	329.670.000	
3	109	1453	35	ONT	206,7	337.644.450	
4	110	1454	35	ONT	214	349.569.000	
5	111	1455	35	ONT	220,9	360.840.150	

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
4	141	204	39	ONT	176,4	291.060.000	
5	142	203	39	ONT	169,7	280.005.000	
6	143	238	39	ONT	254,8	493.909.416	2 mặt tiền
<b>XIX</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.494.800.000</b>	
1	144	206	39	ONT	189	311.850.000	
2	145	207	39	ONT	189	311.850.000	
3	146	208	39	ONT	189	311.850.000	
4	147	209	39	ONT	189	311.850.000	
5	148	210	39	ONT	189	311.850.000	
6	149	211	39	ONT	189	311.850.000	
7	150	212	39	ONT	189	311.850.000	
8	151	213	39	ONT	189	311.850.000	
<b>XX</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.965.275.300</b>	
1	152	237	39	ONT	184,6	328.588.000	
2	153	236	39	ONT	192	341.760.000	
3	154	235	39	ONT	198,8	353.864.000	
4	155	234	39	ONT	206,1	363.189.420	
5	156	233	39	ONT	213,2	375.701.040	
6	157	239	39	ONT	220,3	388.212.660	
7	158	240	39	ONT	227,4	400.724.280	
8	159	241	39	ONT	234,5	413.235.900	
<b>XXI</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.466.311.463</b>	
1	160	214	39	ONT	227,9	409.502.115	2 mặt tiền
2	161	229	39	ONT	164,8	271.920.000	
3	162	230	39	ONT	164,8	271.920.000	
4	163	231	39	ONT	164,8	271.920.000	
5	164	244	39	ONT	164,8	271.920.000	
6	165	243	39	ONT	164,8	271.920.000	
7	166	242	39	ONT	164,8	271.920.000	
8	167	245	39	ONT	219,4	425.289.348	2 mặt tiền
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>32.177,7</b>	<b>54.402.890.209</b>	

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
4	141	204	39	ONT	176,4	291.060.000	
5	142	203	39	ONT	169,7	280.005.000	
6	143	238	39	ONT	254,8	493.909.416	2 mặt tiền
<b>XIX</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.494.800.000</b>	
1	144	206	39	ONT	189	311.850.000	
2	145	207	39	ONT	189	311.850.000	
3	146	208	39	ONT	189	311.850.000	
4	147	209	39	ONT	189	311.850.000	
5	148	210	39	ONT	189	311.850.000	
6	149	211	39	ONT	189	311.850.000	
7	150	212	39	ONT	189	311.850.000	
8	151	213	39	ONT	189	311.850.000	
<b>XX</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.965.275.300</b>	
1	152	237	39	ONT	184,6	328.588.000	
2	153	236	39	ONT	192	341.760.000	
3	154	235	39	ONT	198,8	353.864.000	
4	155	234	39	ONT	206,1	363.189.420	
5	156	233	39	ONT	213,2	375.701.040	
6	157	239	39	ONT	220,3	388.212.660	
7	158	240	39	ONT	227,4	400.724.280	
8	159	241	39	ONT	234,5	413.235.900	
<b>XXI</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.466.311.463</b>	
1	160	214	39	ONT	227,9	409.502.115	2 mặt tiền
2	161	229	39	ONT	164,8	271.920.000	
3	162	230	39	ONT	164,8	271.920.000	
4	163	231	39	ONT	164,8	271.920.000	
5	164	244	39	ONT	164,8	271.920.000	
6	165	243	39	ONT	164,8	271.920.000	
7	166	242	39	ONT	164,8	271.920.000	
8	167	245	39	ONT	219,4	425.289.348	2 mặt tiền
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>32.177,7</b>	<b>54.402.890.209</b>	

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
6	112	1476	35	ONT	172,6	284.790.000	
7	113	1477	35	ONT	176,6	291.390.000	
8	114	1478	35	ONT	180,6	297.990.000	
9	115	1479	35	ONT	184,7	304.755.000	
<b>XV</b>	<b>Các lô đất hướng Đông Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>1.072.606.755</b>	
1	117	1481	35	ONT	195,5	322.575.000	
2	118	1480	35	ONT	190,7	314.655.000	
3	119	1495	35	ONT	242,3	435.376.755	2 mặt tiền
<b>XVI</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.045.098.440</b>	
1	120	1463	35	ONT	207,2	338.461.200	
2	121	1483	35	ONT	206	336.501.000	
3	122	1482	35	ONT	213,5	348.752.250	
4	123	1497	35	ONT	267,9	437.614.650	
5	124	1496	35	ONT	328,2	583.769.340	2 mặt tiền
<b>XVII</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Nam (đường rộng 7,5m)</b>					<b>3.303.300.000</b>	
1	125	1509	35	ONT	154	254.100.000	
2	126	1510	35	ONT	154	254.100.000	
3	127	1511	35	ONT	154	254.100.000	
4	128	1512	35	ONT	154	254.100.000	
5	129	1513	35	ONT	154	254.100.000	
6	130	1514	35	ONT	154	254.100.000	
7	131	1516	35	ONT	154	254.100.000	
8	132	1517	35	ONT	154	254.100.000	
9	133	1518	35	ONT	154	254.100.000	
10	134	1524	35	ONT	154	254.100.000	
11	135	1525	35	ONT	154	254.100.000	
12	136	1526	35	ONT	154	254.100.000	
13	137	1527	35	ONT	154	254.100.000	
<b>XVIII</b>	<b>Các lô đất hướng Tây Bắc (đường rộng 7,5m)</b>					<b>2.080.864.566</b>	
1	138	1508	35	ONT	270,9	442.515.150	2 mặt tiền
2	139	1522	35	ONT	176,7	291.555.000	
3	140	205	39	ONT	170,8	281.820.000	